



Fpt Telecom

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 Năm 2015**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/03/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,609,318,877,236</b>	<b>2,519,425,613,050</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1,050,093,568,571</b>	<b>1,056,467,108,945</b>
1 Tiền	111		80,215,737,494	85,356,468,927
2 Các khoản tương đương tiền	112		969,877,831,077	971,110,640,018
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4,000,000,000</b>	<b>11,946,730,000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,000,000,000	11,946,730,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>714,356,644,094</b>	<b>626,908,592,991</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		791,013,254,155	740,427,032,138
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88,895,037,514	39,867,524,006
3 Phải thu ngắn hạn khác	136		13,892,409,423	11,615,064,956
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(179,444,056,998)	(165,001,028,109)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>245,262,426,594</b>	<b>264,580,219,314</b>
1 Hàng tồn kho	141	<b>6</b>	245,262,426,594	264,580,219,314
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>595,606,237,977</b>	<b>559,522,961,800</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		496,412,636,367	481,207,982,234
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		72,538,023,238	55,317,975,202
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25,716,547,742	20,646,116,301
4 Tài sản ngắn hạn khác	155		939,030,630	2,350,888,063
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,796,883,457,892</b>	<b>2,622,411,717,862</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,316,799,146,224</b>	<b>2,158,625,095,442</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		2,146,585,619,591	1,994,356,872,831
<i>Nguyên giá</i>	222		4,138,931,747,742	3,873,163,552,729
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1,992,346,128,151)	(1,878,806,679,898)
2 Tài sản cố định vô hình	227		170,213,526,633	164,268,222,611
<i>Nguyên giá</i>	228		257,244,845,814	246,771,901,537
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(87,031,319,181)	(82,503,678,926)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>158,385,914,759</b>	<b>180,863,190,313</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		158,385,914,759	180,863,190,313
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10,704,588,541</b>	<b>10,704,588,541</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,747,897,360	1,747,897,360
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,956,691,181	8,956,691,181
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>268,302,939,303</b>	<b>228,139,900,802</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		161,466,062,394	123,334,861,950
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		103,917,868,725	102,043,355,668
3 Tài sản dài hạn khác	268		2,919,008,184	2,761,683,184
4 Lợi thế thương mại	269		42,690,869,065	44,078,942,764
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5,406,202,335,128</b>	<b>5,141,837,330,912</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2,811,271,443,358</b>	<b>2,775,652,743,057</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2,758,007,725,128</b>	<b>2,729,905,117,885</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	555,487,359,573	754,722,384,467
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	170,767,243,911	78,405,225,454
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	8 36,024,510,760	64,610,659,268
4 Phải trả người lao động	314	339,567,575	9,332,778,448
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	197,859,872,047	315,669,385,105
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	695,635,055,859	697,804,904,418
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14,729,480,647	30,048,287,656
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,037,759,877,412	698,800,278,325
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	49,404,757,344	80,511,214,744
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>53,263,718,229</b>	<b>45,747,625,172</b>
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	53,086,498,229	45,649,705,172
2 Phải trả dài hạn khác	337	177,220,000	97,920,000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>2,448,143,555,073</b>	<b>2,207,710,298,954</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>9 2,448,143,555,073</b>	<b>2,207,710,298,954</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,246,198,090,000	1,246,198,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,246,198,090,000	1,246,198,090,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	7,652,995,729	7,652,995,729
3 Cổ phiếu quỹ	415	(300,150,000)	(300,150,000)
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,194,592,619,345	954,159,363,225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	954,159,363,225	532,093,510,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	240,433,256,120	422,065,852,462
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>	<b>429</b>	<b>146,787,336,697</b>	<b>158,474,288,901</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>5,406,202,335,128</b>	<b>5,141,837,330,912</b>

  
 Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập

  
 Đỗ Thị Hương  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Thị Mai Hương  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý 1 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I Năm 2015	QUÝ I Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10	1,285,053,708,764	1,220,531,186,687
2	Các khoản giảm trừ	02		2,065,099,194	690,085,611
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,282,988,609,570	1,219,841,101,076
4	Giá vốn hàng bán	11	11	703,323,820,794	662,867,288,582
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		579,664,788,776	556,973,812,494
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	12,588,032,145	2,089,306,126
7	Chi phí tài chính	22	13	10,989,961,718	1,827,172,331
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6,372,334,732	145,961,399
8	Chi phí bán hàng	24		124,989,990,357	88,487,687,191
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		220,672,186,721	217,736,739,758
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		235,600,682,125	251,011,519,340
11	Thu nhập khác	31		13,256,373,665	5,774,204,804
12	Chi phí khác	32		799,397,806	1,476,649,162
13	Lợi nhuận khác	40		12,456,975,859	4,297,555,642
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		248,057,657,984	255,309,074,982
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35,128,150,052	58,871,805,983
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,874,513,055)	(5,099,156,731)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		214,804,020,987	201,536,425,730
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		206,304,032,243	195,226,856,315
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		8,499,988,744	6,309,569,415

Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Đỗ Thị Hương  
 Kế toán trưởng





Vũ Thị Mai Hương  
 Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý 1 Năm 2015

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Quý 1.2015	Quý 1.2014
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	248,057,657,984	255,309,074,982
2	Điều chỉnh cho các khoản:		128,403,617,639	107,273,190,388
-	Khấu hao tài sản cố định	02	119,455,162,207	95,714,112,702
-	Các khoản dự phòng	03	14,443,028,889	11,413,116,287
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,866,908,189)	
-	Chi phí lãi vay	06	6,372,334,732	145,961,399
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	376,461,275,623	362,582,265,370
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(101,891,079,992)	(124,258,152,438)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	19,317,792,720	(34,942,442,121)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(296,452,665,008)	84,408,767,015
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12	141,927,952,168	(14,239,272,044)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(6,372,334,732)	(145,961,399)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42,016,383,830)	(73,871,235,960)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	33,935,812,428	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124,910,369,377	199,533,968,423
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(470,063,617,527)	(149,398,556,110)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	2,586,845,639
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,946,730,000	
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,866,908,189	1,513,506,192
5	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(450,249,979,338)	(145,298,204,279)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ đi vay	33	852,897,971,596	200,467,692,173
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(513,938,372,509)	
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19,993,529,500)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	318,966,069,587	200,467,692,173
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(6,373,540,374)	254,703,456,317
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,056,467,108,945	349,356,715,281
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	1,050,093,568,571	604,060,171,598

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 24 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 17 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 5.633 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.607 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 31/03/2015  
(Số năm)**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất:** Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2015**  
**đến ngày 31/03/2015**  
**(Số năm)**

Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Doanh thu dịch vụ viễn thông*

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

*Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

**Thuê hoạt động**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận khi có các khoản đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhưng thực tế chưa chi trả trong năm.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí hạ ngầm cáp viễn thông, chi phí thuê kênh, chi phí thuê cột điện, chi phí thuê hạ tầng và chi phí lương chưa chi trả.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ghi nhận các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.03.2015</b>	<b>01.01.2015</b>
Tiền mặt	2,298,429,300	1,645,868,301
Tiền gửi ngân hàng	77,917,308,194	83,710,600,626
Các khoản tương đương tiền	969,877,831,077	971,110,640,018
<b>Tổng tiền</b>	<b>1,050,093,568,571</b>	<b>1,056,467,108,945</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31.03.2015</b>	<b>01.01.2015</b>
Hàng mua đang đi đường	-	58,534,155,811
Hàng hóa	228,168,442,106	192,451,944,363
Công cụ	17,093,984,488	13,594,119,140
<b>Tổng cộng</b>	<b>245,262,426,594</b>	<b>264,580,219,314</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	10,000,000,000	100%	Sản xuất phần mềm
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Tầng 1, phòng G6, tòa nhà Etown, Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	15,000,000,000	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 37-39 đường số 19, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	70,000,000,000	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	140,853,360,000	59.12%	Cung cấp dịch vụ Game Online

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>31.3.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
Thuế giá trị gia tăng	17,911,940,512	13,099,620,518
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	539,908,190	33,406,953
Thuế xuất, nhập khẩu	142,255,915	226,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,646,575,818	47,925,538,748
Các loại thuế khác	5,783,830,325	3,551,867,049
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>36,024,510,760</u></b>	<b><u>64,610,659,268</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý I năm 2015***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN****9. VỐN CỔ ĐÔNG****Thay đổi trong vốn cổ đông**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư ngày đầu năm trước</b>	<b>997,015,350,000</b>	<b>7,652,995,729</b>	<b>(275,150,000)</b>	<b>532,093,510,763</b>	<b>1,536,486,706,492</b>					
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	(25,000,000)	736,436,936,971	736,436,936,971					(25,000,000)
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	(73,382,904,122)					(73,382,904,122)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(249,182,740,000)					-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	249,182,740,000	-	-	-	8,560,199,804					8,560,199,804
Ảnh hưởng do thay đổi vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(365,640,191)					(365,640,191)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1,246,198,090,000</b>	<b>7,652,995,729</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>954,159,363,225</b>	<b>2,207,710,298,954</b>					
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	206,304,032,243					206,304,032,243
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	34,129,223,876					34,129,223,876
<b>Số dư tại ngày 31/03/2015</b>	<b>1,246,198,090,000</b>	<b>7,652,995,729</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>1,194,592,619,344</b>	<b>2,448,143,555,073</b>					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**9. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.246.198.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Vốn điều lệ	31.03.2015		01.01.2015	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>	<b>124,619,809</b>	<b>1,246,198,090,000</b>	<b>124,619,809</b>	<b>1,246,198,090,000</b>
Cổ phiếu phổ thông	124,423,559	1,244,235,590,000	124,423,559	1,244,235,590,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	196,250	1,962,500,000	196,250	1,962,500,000
	<u>124,619,809</u>	<u>1,246,198,090,000</u>	<u>124,619,809</u>	<u>1,246,198,090,000</u>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30,015	300,150,000	30,015	300,150,000
	<u>30,015</u>	<u>300,150,000</u>	<u>30,015</u>	<u>300,150,000</u>
		-		-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	124,393,544	1,243,935,440,000	124,393,544	1,243,935,440,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	196,250	1,962,500,000	196,250	1,962,500,000
	<u>124,589,794</u>	<u>1,245,897,940,000</u>	<u>124,589,794</u>	<u>1,245,897,940,000</u>

**10. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>31.03.2015</u>	<u>31.03.2014</u>
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	20,369,666,269	105,605,697,088
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,264,684,042,495	1,114,925,489,599
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	13,808,636	78,050,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,051,290,558	612,035,611
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>1,282,988,609,570</b></u>	<u><b>1,219,841,101,076</b></u>

**11. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>31.03.2015</u>	<u>31.03.2014</u>
Giá vốn hàng bán	26,877,518,983	131,737,861,281
Giá vốn dịch vụ	676,446,301,811	531,129,427,301
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>703,323,820,794</b></u>	<u><b>662,867,288,582</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**


**MẪU SỐ B 09-DN/HN**


## 12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31.03.2015</u>	<u>31.03.2014</u>
Doanh thu lãi tiền gửi	11,866,908,189	2,100,014,845
Lãi chênh lệch tỷ giá	720,866,761	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	257,195	(10,708,719)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>12,588,032,145</u></b>	<b><u>2,089,306,126</u></b>

## 13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31.03.2015</u>	<u>31.03.2014</u>
Chi phí lãi vay	6,372,334,732	145,961,399
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,229,552,842	293,040,832
Khác	1,388,074,144	1,388,170,100
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10,989,961,718</u></b>	<b><u>1,827,172,331</u></b>

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2015